| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN THUẬN NAM**<br>**TỈNH NINH THUẬN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 21/2019/QĐST-HNGĐ | *Thuận Nam, ngày 28 tháng 3 năm 2019* |

# QUYẾT ĐỊNH
# CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 03/2018/TLST-HNGĐ ngày 21/02/2018, giữa:

**I/ Những người tiến hành tố tụng:**

Thẩm phán - Chủ trì phiên họp: bà Nguyễn Thị Thức.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên họp: ông Nguyễn Quốc Tâm.

**II/ Những người tham gia phiên họp:**

***1/ Nguyên đơn***: bà Võ Thị T - sinh năm 1967;

Trú tại: Thôn T, xã M, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

***2/ Bị đơn:*** ông Nguyễn Đ - sinh năm 1969;

Trú tại: Thôn T, xã M, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 20 tháng 3 năm 2019.

## XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 20 tháng 3 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

## QUYẾT ĐỊNH:

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Võ Thị T và ông Nguyễn Đ thỏa thuận thuận tình ly hôn.

2. Về tài sản chung: ông Nguyễn Đ, bà Võ Thị T thống nhất chia bằng hiện vật số tài sản chung của vợ chồng tổng trị giá: 64.310.000đ, cụ thể như sau:

+ Chia bà Võ Thị T và con gái là chị Nguyễn Thị Kim P được quyền sử dụng chung diện tích đất 250m$^2$, thuộc thửa số 17a tờ bản đồ số 42b xã M, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số AN 120400, do UBND huyện P cấp ngày 24/10/2008 đứng tên ông Nguyễn Đ.

+ Chia anh Nguyễn Minh H được quyền sử dụng diện tích đất 183m$^2$ nhận sang nhượng của ông Trần Q, thuộc thửa số 18 tờ bản đồ số 42b xã M, chưa được

cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng.

+ Chia anh Nguyễn Minh T được quyền sử dụng diện tích đất 143m$^2$ nhận sang nhượng của ông Nguyễn T, thuộc thửa số 19a tờ bản đồ số 42b xã M, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên ông Nguyễn T (chưa làm thủ tục sang tên).

+ Chia thửa đất số 14g tờ bản đồ số 42b xã M, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số H00518, do UBND huyện P cấp ngày 26/11/2008 đứng tên bà Võ Thị T, cụ thể: chia ông Đ được quyền sử dụng phần đất nằm ở phía Bắc có chiều ngang song song đường quốc lộ 1A là 8m, chiều dài giáp mương suối L, diện tích 218,5m$^2$ (437:2); chia bà T được quyền sử dụng phần đất nằm ở phía Nam có chiều ngang song song đường quốc lộ 1A là 4m, chiều dài giáp mương suối L, diện tích 218,5m$^2$ (437:2).

+ Chia bà T được quyền sử dụng thửa đất số 14f tờ bản đồ số 42b xã M diện tích 36,5m$^2$, do vợ chồng nhận sang nhượng của bà Nguyễn Thị Kim S (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Châu Thị T).

Các đương sự tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Ghi nhận ông Đ, bà T tự thỏa thuận phân chia các tài sản theo biên bản thỏa thuận ngày 09/3/2019 và yêu cầu Tòa án ghi nhận, cụ thể:

- Số tiền mặt 659.895.900đ gửi tại ngân hàng nông nghiệp chi nhánh huyện Ninh Phước chia bà T và ông Đ mỗi người 329.497.950đ.

- Cho anh Nguyễn Minh H sở hữu các tài sản là vật kiến trúc gắn liền trên thửa đất số 18 tờ bản đồ số 42b xã M, gồm:

+ Căn nhà thứ nhất: Loại nhà cấp 4B diện tích 44,52m$^2$, có kết cấu: nhà 01 tầng, móng xây đá chẻ, tường xây gạch, trụ gạch, mái lợp tôn, xà gồ gỗ, không đóng trần, tường trong và ngoài có trát sơn không bả matic, cửa đi và cửa sổ bằng gỗ, một phần nền láng vữa xi măng, một phần nền lát gạch ceramic.

Mái che trước nhà diện tích 26,5m$^2$ kèo sát, trụ thép tròn, mái tole.

Nền láng vữa xi măng dưới mái che diện tích 18,815m$^2$.

Nền lát gạch ceramic dưới mái che diện tích 7,685m$^2$.

+ Căn nhà thứ hai: Loại nhà cấp 4B diện tích 45,43m$^2$, có kết cấu: nhà 01 tầng, móng xây đá chẻ, tường xây gạch, trụ gạch, mái lợp tôn, xà gồ gỗ, một phần không đóng trần, một phần đóng trần tole lạnh, tường trong ngoài có trát sơn không bả matic, cửa đi sắt kéo, cửa sổ, cửa đi khung sắt che tole, một phần nền lát gạch bát tràng, một phần nền lát gạch ceramic, tỷ lệ còn lại 85,91%.

Mái che trước nhà thứ hai diện tích 14m$^2$ kèo sắt hợp, trụ thép tròn, mái tole.

Nền láng vữa xi măng dưới mái che diện tích 18,815m$^2$.

Nền lát gạch ceramic dưới mái che diện tích 14m$^2$

+ Nhà vệ sinh: Loại nhà cấp 4B diện tích 3,12m$^2$, có kết cấu: 01 tầng, móng xây đá chẻ, tường xây gạch, trụ gạch, mái đổ bê tông, tường trong ngoài có trát và quét vôi, cửa đi khung gỗ + khung thép, nền lát gạch ceramic.

+ Nhà tạm nền xi măng, tường xây gạch, không tô trát, mái tole frôximăng, diện tích 5,88m$^2$.

- Chia ông Đ, bà T mỗi người được quyền sử dụng ½ thửa đất số 107 tờ bản đồ số 41 xã M, tương ứng diện tích 3.223m$^2$ (6.446m$^2$ : 2); trên đất có 01 nhà kho,

hồ nước, mái che, nền dưới mái che. Thống nhất giao toàn bộ thửa đất cho con là Nguyễn Minh T tiếp tục sử dụng đến khi bà T, ông Đ có nhu cầu lấy lại.

- Cho anh Nguyễn Minh T1, anh Nguyễn Minh T, anh Nguyễn Minh H và chị Nguyễn Thị Kim P được quyền sử dụng chung ½ thửa đất số 14 tờ bản đồ số 36 xã M, tương ứng diện tích 1.288,5m$^2$; bà T được quyền sử dụng ½ thửa đất số 14 tờ bản đồ số 36 xã M có diện tích 1.288,5m$^2$ (đất mua của bà Thị A chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng).

- Về chi phí định giá: Số tiền chi phí định giá tài sản do bà T tạm ứng 6.610.000đ. Ông Đ và bà T tự nguyện chịu mỗi người phải chịu 3.305.000đ. Ông Đ phải hoàn trả cho bà T 3.305.000đ.

- Về án phí: Bà T tự nguyện chịu 150.000đ án phí dân sự sơ thẩm về phần hôn nhân. Ông Đ, bà T tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm về phần chia tài sản chung, cụ thể: 64.310.000đ x 2.5% = 1.608.000đ, ông Đ, bà T mỗi người chịu 804.000đ (1.608.000đ : 2). Tính trừ cho bà T vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 25.300.000đ tại biên lai thu tiền số 0011097 ngày 21/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Nam. Hoàn trả lại cho bà T 24.346.000đ theo biên lai trên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Thuận nam;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Thuận Nam;
- UBND xã M;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

**Nguyễn Thị Thức**